CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân

Ngày 31/12/2024	3,130 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.0%	**-5.2%**	**-**

DT thuần
Q4/24
54.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.1| 523%
YoY: ▼9.00| -14.1%

LN thuần
Q4/24
2.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.89| -82.5%
YoY: ▼2.75| -56.7%

LN sau thuế
Q4/24
5.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.25| -46.9%
YoY: ▲ 4.37| 276%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
135%
YoY: +/-▲ 131%

ROE
2024
0.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,060 - 4,720
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,805
Số lượng CPLH (CP)	576,599,274
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,100,805
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.93
EPS	56
P/E	55.4

DT thuần
2024
100
tỷ VNĐ
YoY: ▼193| -65.8%

LN thuần
2024
23.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20| 62.1%

LN sau thuế
2024
32.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.4| 532%

Cơ cấu sở hữu

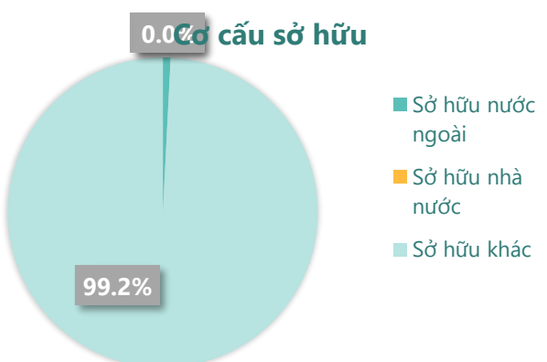

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

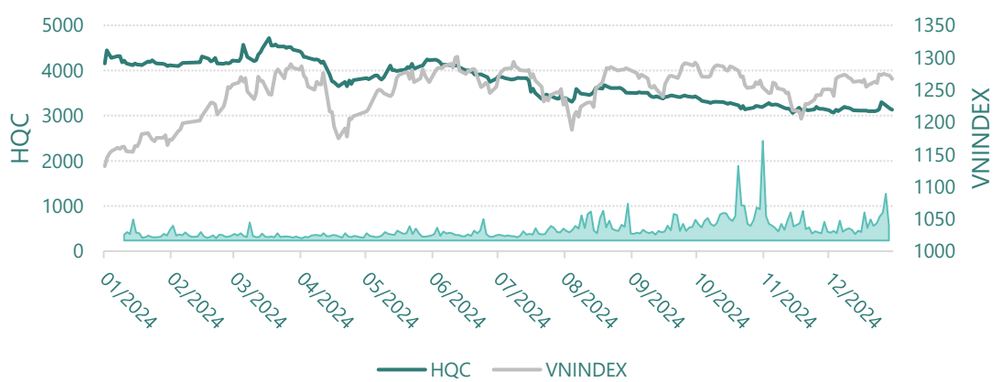

Cơ cấu cổ đông

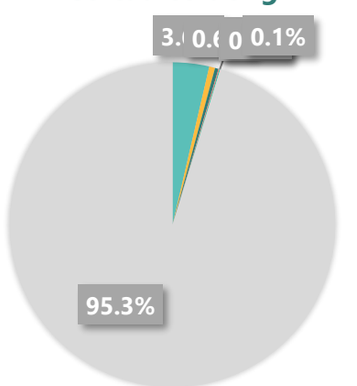

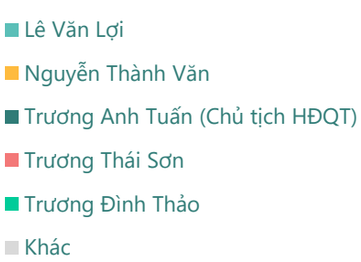

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

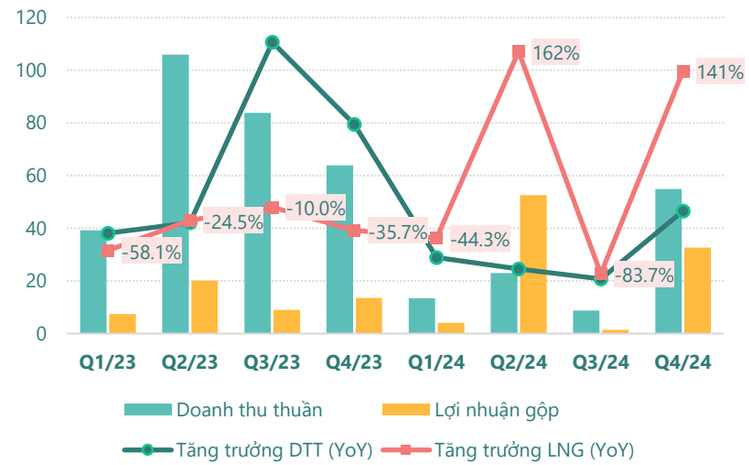

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

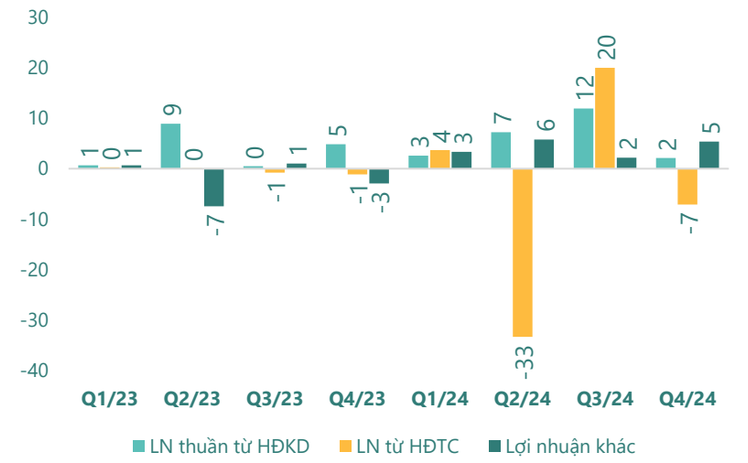

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

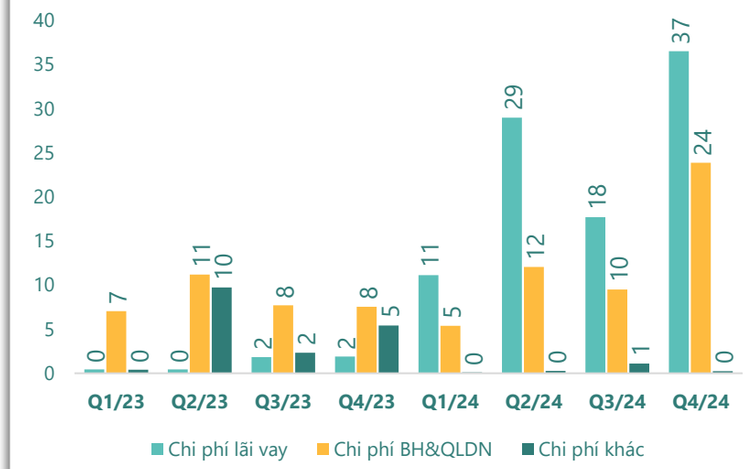

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

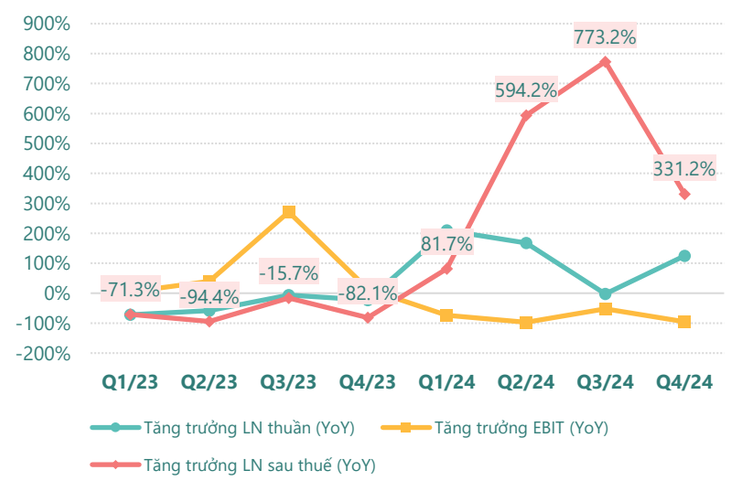

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

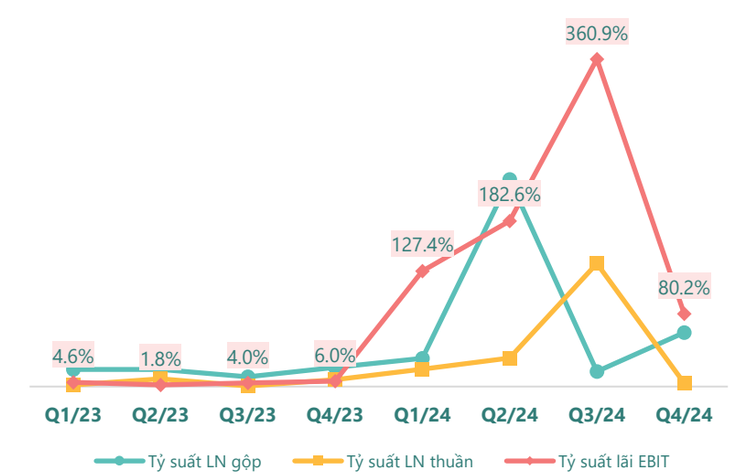

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

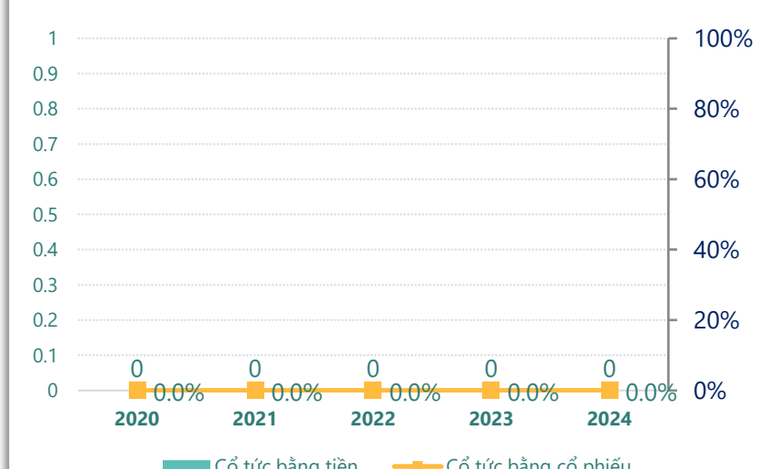

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

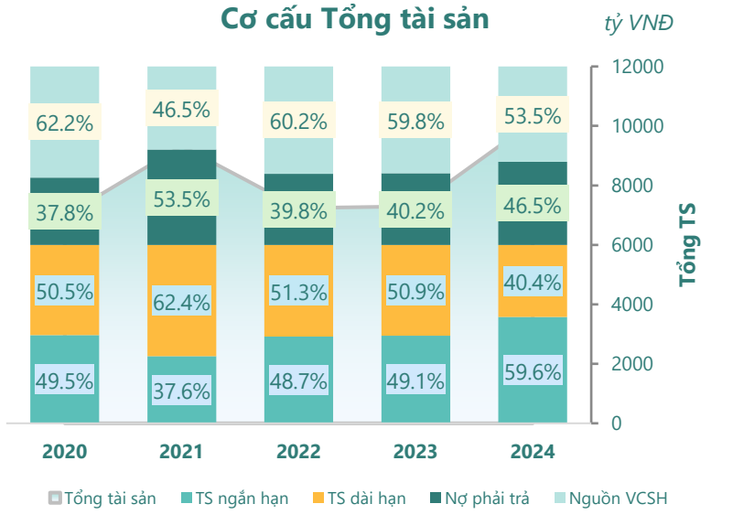

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

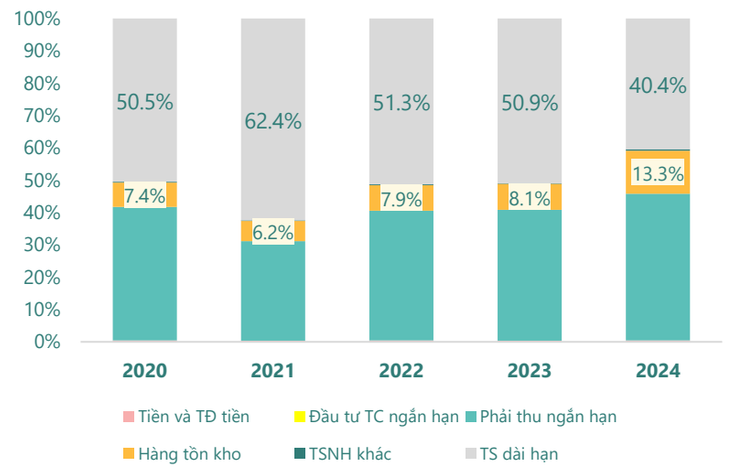

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

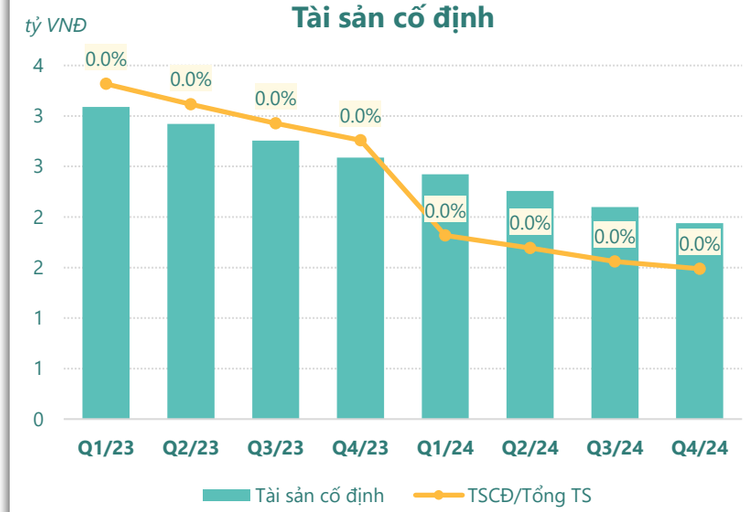

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

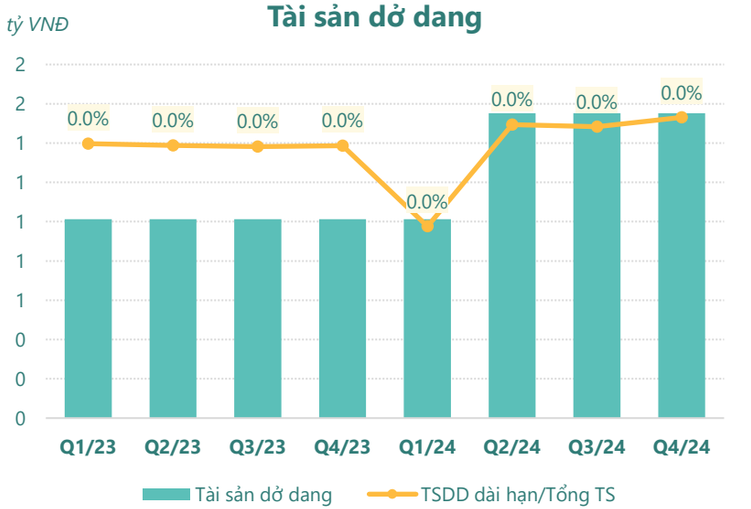

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

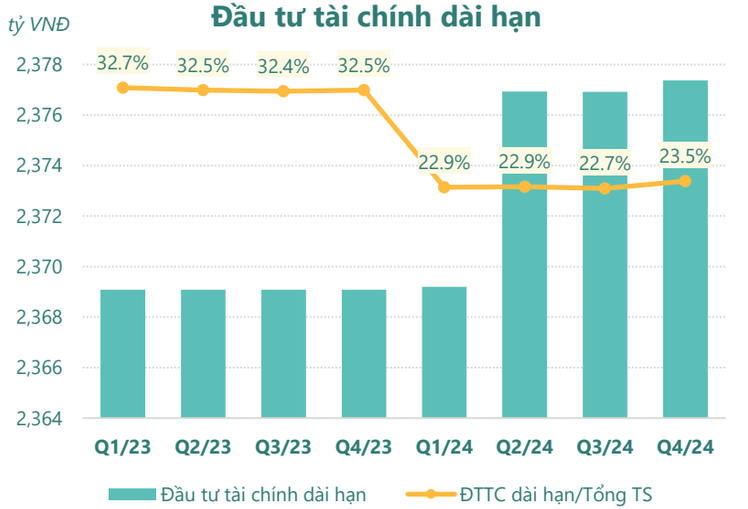

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

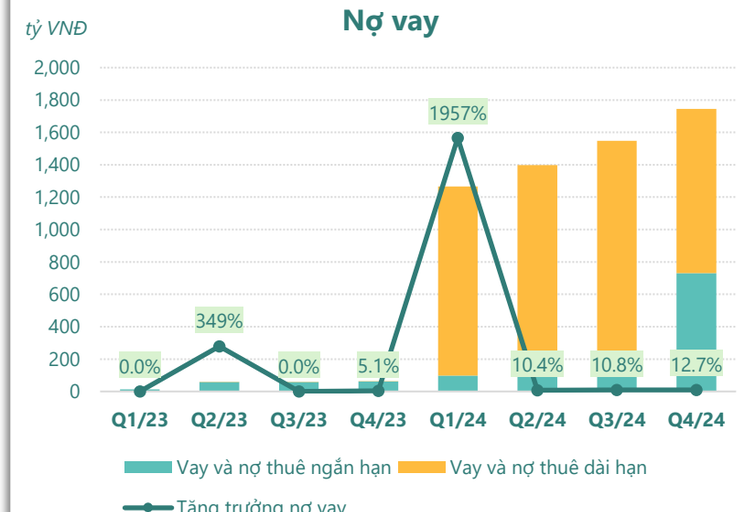

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

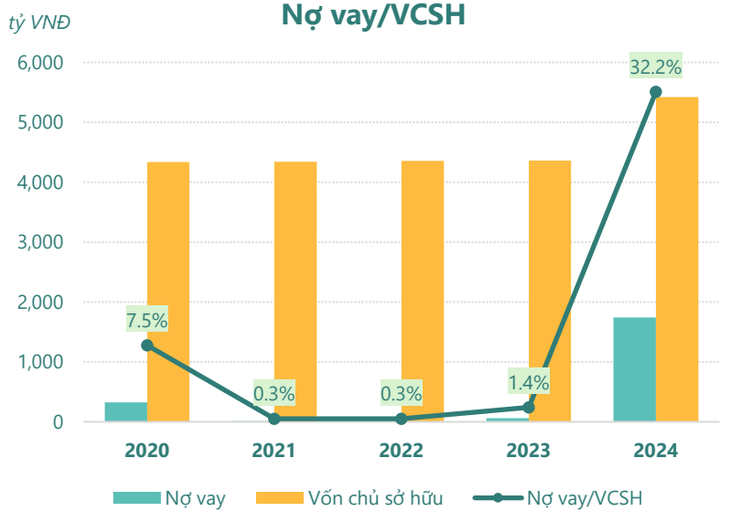

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

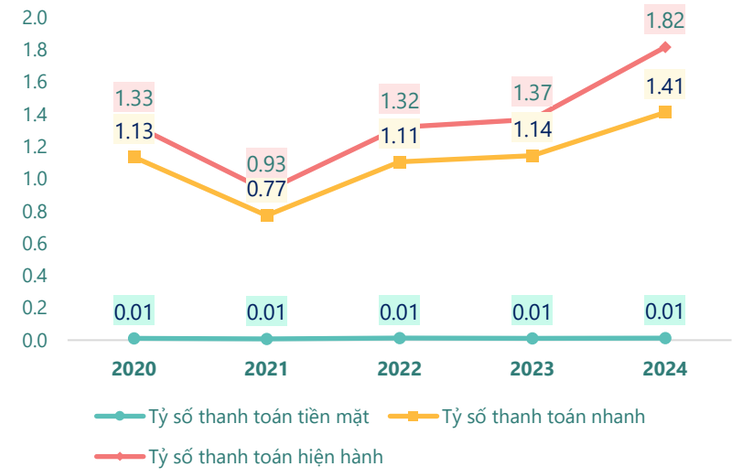

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

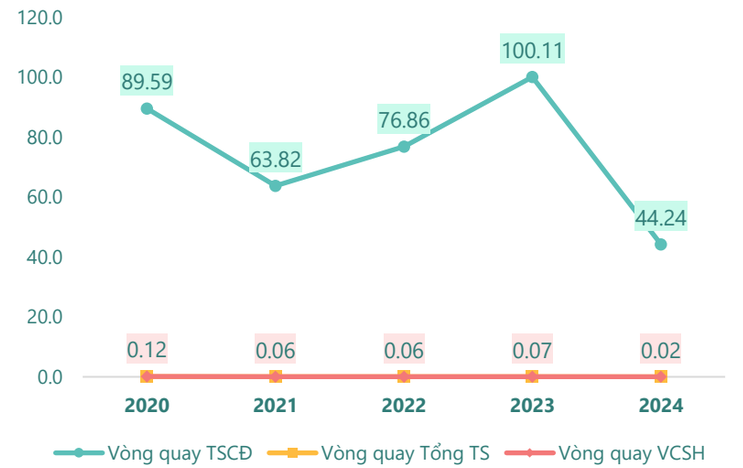

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

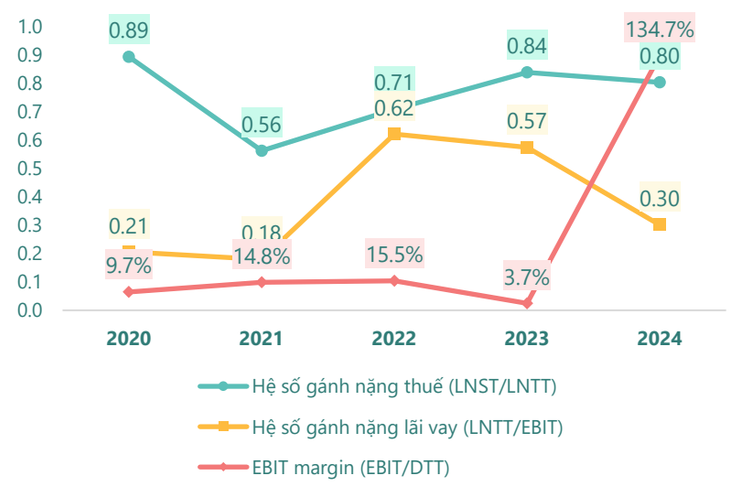

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

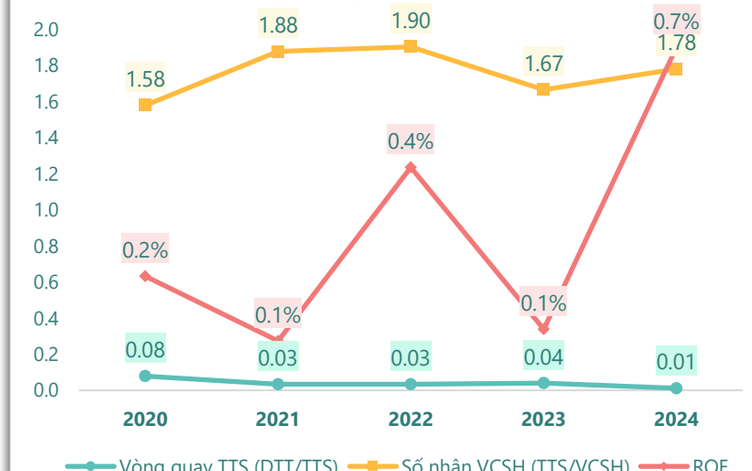

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

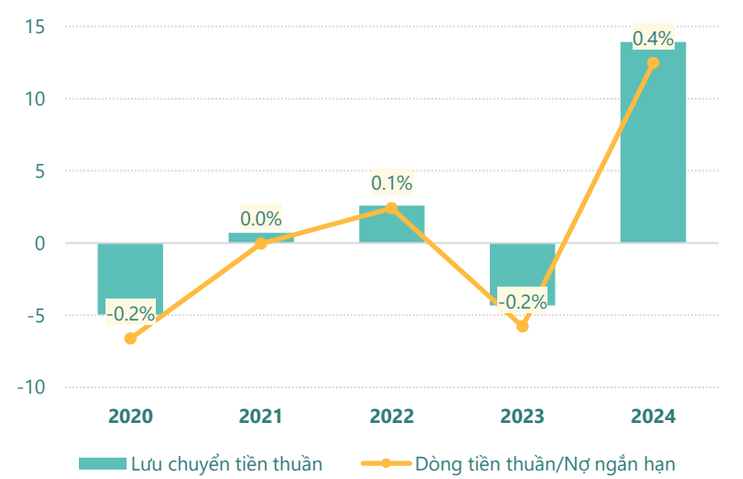

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**54.9**	**63.9**	**-14.1%**	**100**	**293**	**-65.8%**
Giá vốn hàng bán	22.3	50.4	-55.8%	9.31	241	-96.1%
Lợi nhuận gộp	32.6	13.6	140%	90.9	51.8	75.4%
Doanh thu HĐTC	29.4	0.78	3672%	101	3.18	3077%
Chi phí TC	36.5	1.94	1783%	118	4.78	2364%
Chi phí lãi vay	36.5	1.89	1833%	94.4	4.57	1964%
LN trong công ty LKLD	**0.44**	**0.00**		**0.62**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.74	0.69	152%	5.70	5.75	-0.8%
Chi phí QLDN	**22.1**	**6.85**	**223%**	**45.1**	**29.7**	**51.9%**
LN thuần từ HĐKD	2.11	4.86	-56.7%	23.9	14.7	62.1%
Lợi nhuận khác	**5.38**	**-2.92**	**284%**	**16.7**	**-8.59**	**294%**
LN trước thuế	7.49	1.94	286%	40.6	6.15	560%
Lợi nhuận sau thuế	**5.95**	**1.58**	**276%**	**32.6**	**5.16**	**532%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.94**	**1.58**	**276%**	**32.6**	**5.16**	**531%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.3	34.7	-890	-160	-135	-533
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.4	-36.1	-386	14.4	-19.0	321
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	3.00	1,303	135	150	213
Tiền đầu kỳ	27.9	26.8	28.1	55.4	44.8	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.19**	**1.57**	**27.3**	**-10.6**	**-3.91**	**1.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	28.3	55.4	44.8	40.9	42.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,137**	**7,299**	**38.9%**
Tài sản ngắn hạn	6,041	3,585	68.5%
Tiền và tương đương tiền	42.1	28.1	49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,602	2,952	55.9%
Hàng tồn kho	1,347	591	128%
Tài sản ngắn hạn khác	49.8	13.4	273%
Tài sản dài hạn	**4,096**	**3,715**	**10.2%**
Phải thu dài hạn	1,712	1,340	27.7%
Tài sản cố định	1.94	2.59	-25.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.55	1.01	53.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,377	2,369	0.3%
Tài sản dài hạn khác	**2.72**	**1.80**	**50.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,712	2,935	60.5%
Nợ ngắn hạn	**3,327**	**2,619**	**27.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	731	61.5	1088%
Phải trả người bán ngắn hạn	180	225	-20.1%
Nợ dài hạn	1,385	316	338%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,013	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,425**	**4,364**	**24.3%**
Vốn chủ sở hữu	**5,425**	**4,364**	**24.3%**
Vốn điều lệ	5,766	4,766	21.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)